TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NÚI THÀNH** **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2024/DS - ST
Ngày 23 - 8 - 2024
V/v *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÚI THÀNH, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông **Cao Văn Cần**
*Các Hội thẩm nhân dân:***-** Ông **Ngô Ánh Khôi**
- Bà **Nguyễn Thị Kim Cúc**

- Thư ký phiên toà: Ông **Đặng Tư Thình -** Thư ký Toà án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Trọng Nghĩa** – Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 8 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Núi Thành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 61/2024/TLST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2024 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2024/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

+ ***Đồng nguyên đơn:*** - Ông **Vũ Ngọc D**, sinh năm 1980; có mặt
- Bà **Lê Thị Tuyết T**, sinh năm 1983; có mặt
Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam

+ ***Đồng bị đơn:*** **-** Ông **Lương Văn Q**, sinh năm 1968; có mặt
- Bà **Võ Thị T1**, sinh năm 1969; có mặt
Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

+ ***Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***
Bà **Võ Thị V**, sinh năm 1980; có mặt
Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà đồng nguyên đơn ông Vũ Ngọc D và bà Lê Thị Tuyết T trình bày:
Ngày 12/4/2016, vợ chồng ông, bà có cho vợ chồng ông Lương Văn Q, bà Võ Thị T1 vay số tiền 180.000.000đ, tiếp đến ngày 17/4/2018 cho ông Q, bà T1 vay số

tiền 200.000.000đ và ngày 19/9/2019, tiếp tục cho ông Q, bà T1 vay số tiền 230.000.000đ. Tổng cộng 03 đợt là 610.000.000đ. Khi vay mượn giữa các bên có viết giấy vay, mượn tiền với nhau và thỏa thuận khi nào vợ chồng ông, bà hỏi thì ông Q, bà T1 trả.

Tháng 02 năm 2020, do cần tiền nên vợ chồng ông D, bà T yêu cầu ông Q, bà T1 trả toàn bộ số tiền nợ trên nhưng ông Q, bà T1 hẹn 2 tháng sau sẽ trả nhưng đến hạn mà vẫn không chịu trả. Vì vậy ông D và bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Q, bà T1 trả toàn bộ số tiền nợ gốc là 610.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 23/5/2020 đến nay (ngày 23/8/2024) là 51 tháng với lãi suất 10%/năm tương tương số tiền 259.250.000 đồng. Tổng cộng buộc ông Q, bà T1 phải trả số tiền (gốc và lãi) là 869.250.000đ.

Đồng bị đơn bà Võ Thị T1, ông Lương Văn Q trình bày: Ông, bà thống nhất có mượn và hiện còn nợ vợ chồng ông D, bà T số tiền 610.000.000đ như ông D, bà T trình bày là đúng. Ông, bà đồng ý trả số tiền nợ trên nhưng vì hiện tại ông, bà đang rất khó khăn, không đủ khả năng trả một lần toàn bộ số tiền nợ trên cho vợ chồng ông D, bà T. Ông, bà đề nghị trả dần số tiền nợ trên hàng tháng với số tiền 3.000.000đ mỗi tháng cho đến khi hết nợ.

Về tiền lãi, trong quá trình vay mượn, ông bà đã trả lãi đầy đủ cho ông D, bà T nên ông D, bà T mới cho ông, bà vay mượn nhiều lần, giờ ông D, bà T yêu cầu tiếp tục trả tiền lãi, ông bà không đồng ý. Trong những khoản vay này có khoản lãi suất 6%/tháng, có khoản là 4,5%/tháng;

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị V trình bày:

Bà và vợ chồng ông Q, bà T1 là anh chị em với nhau, năm 2016, 2018 và 2019 vợ chồng ông Q, bà T1 có hỏi bà mượn tiền làm ăn, nhưng bà không có tiền nên bà đã hỏi vợ chồng ông D, bà T mượn giúp cho ông Q, bà T1. Bà T và ông D cầm tiền đến nhà bà đưa cho ông Q, bà T1 mượn 03 lần với số tiền 610.000.000đ và có viết giấy mượn tiền. Việc vay mượn tiền là do ông Q, bà T1 và ông D, bà T thực hiện với nhau, bà chỉ hỏi và giới thiệu giùm chứ không liên quan gì đến việc vay mượn này, giữa các bên có trả lãi với nhau hay không bà không rõ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Núi Thành tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến nay, Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn được pháp luật quy định, đã tạo điều kiện cho các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình. Các đương sự đã chấp hành tốt các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào "*Giấy mượn tiền*", số tiền vay, số tiền trả, số tiền chậm trả đã được các bên thừa nhận thì bị đơn phải có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn số tiền còn nợ và lãi vay theo quy định của pháp luật là có căn cứ, đúng pháp luật.

Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 280, 463, 466, khoản 1 Điều 470, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14

ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tuyên buộc bị đơn phải thanh toán nợ cho nguyên đơn số tiền gốc 610.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 23/5/2020 đến thời điểm xét xử (23/8/2024) với mức lãi suất 10%/năm. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông D, bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông ông Q, bà T1 phải trả số tiền nợ vay và lãi vay theo các "*Giấy mượn tiền*" lập ngày 12/4/2016, 17/4/2018 và 19/9/2019. Bị đơn ông Lương Văn Q và bà Võ Thị T1 có địa chỉ cư trú tại thôn H, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam.

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam và quan hệ pháp luật có tranh chấp là "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản".

[2] Về nội dung:

[2.1] Về việc vay, mượn và số tiền vay mượn còn nợ: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, các đương sự thống nhất, thừa nhận vào các ngày 12/4/2016, 17/4/2018 và 19/9/2019 giữa các bên có thỏa thuận cho vay, mượn tiền, khi vay mượn tiền có viết giấy mượn tiền với nhau, theo đó ông Q, bà T1 đã vay, mượn và hiện còn nợ ông D, bà T 03 đợt với tổng số tiền 610.000.000đ; các đương sự không có ý kiến gì về việc vay mượn tiền hay các giấy vay mượn tiền các bên đã xác lập. Đây được xem là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh được quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng Dân sự. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định việc vợ chồng ông Q, bà T1 có vay, mượn và hiện còn nợ vợ chồng ông D bà T số tiền 610.000.000đ như ông D, bà T đã trình bày là đúng.

[2.2] Về thời hạn vay, mượn: Qua xem xét các Giấy vay, mượn tiền các ngày 12/4/2016, 17/4/2018 và 19/9/2019 do nguyên đơn cung cấp cho thấy, tuy nội dung các giấy không xác định cụ thể thời hạn vay mượn, thời hạn trả nợ, chỉ thỏa thuận khi nào vợ chồng ông D, bà T cần vợ chồng ông Q, bà T1 trả lại; nguyên đơn ông D, bà T cho rằng sau khi cho ông Q, bà T1 mượn tiền lần sau cùng ngày 19/9/2019 thì đến tháng 02 năm 2020, do cần tiền nên ông, bà nhiều lần gặp, yêu cầu trả số tiền đã vay nhưng ông Q, bà T1 không chịu trả nên ông bà mới khởi kiện yêu cầu giải quyết buộc ông Q và bà T1 phải trả số tiền gốc còn nợ là 610.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 23/5/2020 đến nay (ngày 23/8/2024) là 51 tháng với lãi suất 10%/năm tương tương số tiền 259.250.000 đồng. Tổng cộng buộc ông Q, bà T1 phải trả số tiền (gốc và lãi) là 869.250.000đ.

Bị đơn ông Q, bà T1 thừa nhận tháng 02 năm 2020, ông D, bà T yêu cầu ông, bà trả số tiền đã vay nhưng ông bà gặp khó khăn, không có khả năng nên chưa trả cho

ông D, bà T. Qua đó có thể xác định, thời hạn vay mượn, thời điểm bên vay mượn ông Q, bà T1 có nghĩa vụ trả nợ tiền vay mượn được tính từ thời điểm bên cho vay mượn ông D, bà T yêu cầu trả tiền vay mượn tháng 02 năm 2020.

[2.3] Về yêu cầu tính lãi: Theo đơn khởi kiện, quá rình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền lãi chậm trả trên tổng số tiền đã vay mượn tính từ ngày vay mượn lần sau cùng ngày 19/9/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, tại bản tự khai ngày 13 tháng 8 năm 2024 và tại phiên tòa, đồng nguyên đơn ông D, bà T yêu cầu tính lãi từ ngày 23 tháng 8 năm 2020 đến nay là ngày 23 tháng 8 năm 2024. Phía bị đơn ông Q, bà T1 cho rằng trong quá trình vay, mượn đã trả lãi đầy đủ với lãi suất tùy khoản vay là 6%/tháng hoặc 4,5%/tháng nên ông D, bà T mới cho ông bà vay, mượn nhiều đợt (03 đợt) nhưng ông Q, bà T1 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh trong khi nguyên đơn không thừa nhận việc này.

Hội đồng xét xử nhận thấy, nội dung các giấy vay, mượn tiền không ghi nhận, thỏa thuận về lãi suất, mức lãi suất, hiện nay nguyên đơn có yêu cầu tính tiền lãi. Đây được xem thuộc trường hợp khi cho vay mượn, các bên không thỏa thuận về tiền lãi nhưng có tranh chấp về tiền lãi. Điểm a, khoản 3 Điều 6 Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Nghị quyết hướng dẫn hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi pham quy định việc xác định thời điểm xét xử sơ thẩm và thời gian chậm trả như sau: *"Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn thì thời gian chậm trả nợ gốc bắt đầu kể từ ngày tiếp theo liền kề của ngày hết "thời gian hợp lý" đến thời điểm xét xử sơ thẩm. "Thời gian hợp lý" quy định tại Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015 do Tòa án căn cứ vào từng trường hợp cụ thể để xem xét, quyết định nhưng không quá 03 tháng kể từ ngày thông báo.* Theo đó, thời gian chậm trả được xác định từ ngày 23/5/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 23/8/2024 là 51 tháng, tương đương số tiền 610.000.000đ x 0,833% x 51 tháng = 259.250.000 đồng. Do đó yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ các nhận định trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định tính đến ngày xét xử sơ thẩm, ngày 23/8/2024, vợ chồng ông Q, bà T1 đã mượn và hiện còn nợ vợ chồng ông D, bà T số tiền 610.000.000đ, đã đến thời hạn trả nợ nhưng ông Q, bà T1 không trả. Việc ông Q, bà T1 không chịu trả nợ là vi phạm thỏa thuận giữa các bên được ghi trong các giấy vay, mượn tiền, xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông D, bà T. Do vậy việc ông D, bà T yêu cầu giải quyết buộc ông Q, bà T1 trả toàn bộ số tiền nợ đã vay, mượn là 610.000.000đ và tiền lãi chậm trả là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 357, 466, 468 và 280 Bộ luật Dân sự nên được chấp nhận.

[3] Xét ý kiến của bị đơn cho rằng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên không thể trả toàn bộ một lần số tiền nợ cho nguyên đơn, đề nghị được trả dần mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ. Đề nghị này của bị đơn không được nguyên

đơn chấp nhận nên căn cứ vào khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử không có cơ sở chấp nhận.

[4] *Về án phí:* Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn ông Lương Văn Q và bà Võ Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật tương ứng với 5% của số tiền 869.250.000đ phải trả cho ông D, bà T;

Nguyên đơn ông Vũ Ngọc D, bà Lê Thị Tuyết T không phải chịu án phí nên được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Về biện pháp khẩn cấp tạm thời: Xét thấy không có căn cứ để thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đang được áp dụng nên cần tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 04/2 024/QĐ-BPKCTT ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản là quyền sử dụng đất của người có nghĩa vụ" theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 119, 280, 357, 385, 398, 401, 463, 466, 468 và 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn ông Vũ Ngọc D, bà Lê Thị Tuyết T về việc buộc đồng bị đơn ông Lương Văn Q, bà Võ Thị T1 có nghĩa vụ trả nợ vay và lãi vay.

Buộc bị đơn ông Lương Văn Q, bà Võ Thị T1 có nghĩa vụ trả cho ông Vũ Ngọc D, bà Lê Thị Tuyết T số tiền 869.250.000đ, trong đó tiền nợ gốc là 610.000.000đ và tiền nợ lãi là 259.250.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (23/8/2024) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại 04/2024/QĐ-BPKCTT ngày 14 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "Phong tỏa tài sản là quyền sử dụng đất của người có nghĩa vụ".

Phần tuyên về biện pháp khẩn cấp tạm thời trong bản án không bị kháng cáo, kháng nghị. Việc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện theo quy định tại Chương VIII của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Về án phí:

- Buộc bị đơn ông Lương Văn Q, bà Võ Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 38.077.500 đồng.

- Trả lại cho nguyên đơn ông Vũ Ngọc D, bà Lê Thị Tuyết T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 19.249.708 đồng theo biên lai thu số 0006577 ngày 06/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án *(23/8/2024)* để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- *TAND tỉnh Quảng Nam;*
- *VKSND tỉnh Quảng Nam*
- *VKSND huyện Núi Thành;*
- *THADS huyện Núi Thành;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ, án văn.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Cao Văn Cần